CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN ĐẠI DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 25/2025/CV-OIC	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v: Kê khai giá dịch vụ cung cấp tại Cảng tổng hợp Quốc tế Đại Dương.	*Thanh Hoá, ngày 01 tháng 02 năm 2025.*

Kính gửi: Cảng vụ hàng hải Thanh Hóa.

Thực hiện theo luật giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật giá.

Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương gửi bảng kê khai mức giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển (đính kèm).

Mức kê khai này có hiệu lực từ ngày 01/02/2025.

Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

- **Nơi nhận:**
- *Như kính gửi;*
- *Lưu VT.*

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN ĐẠI DƯƠNG

GIÁM ĐỐC

Văn Huy Kiên

- Họ và tên người nộp văn bản: Văn Huy Kiên
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Thửa đất số 160, tờ bản đồ số 08, thôn Nam Sơn, xã Nghi Sơn, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.
- Số điện thoại liên lạc: 0917 396 929
- Email: dieudosanxuat@oicgroup.vn
- Số fax: 02373 900 039

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CẢNG VỤ HÀNG HẢI THANH HÓA
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 117
Ngày đến: 03/02/25
Ngày chuyển lại:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
KHOÁNG SẢN ĐẠI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 02 năm 2025.

BẢNG KÊ KHAI GIÁ DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo công văn số 25/2025/CV-OIC ngày 01/02/2025 của Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương)

A. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI NỘI

1. Quy định chung về đối tượng tính giá dịch vụ đối với hoạt động hàng hải nội địa.

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời hoặc neo đậu tại khu vực cảng;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hóa hoạt động hàng hải nội địa vào, rời hoặc neo đậu tại khu vực cảng;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;

d) Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực cảng.

2. Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến.

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (Bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
I	**Đối với tàu thuyền cập cầu, cập mạn.**										
1	Tàu thuyền cập cầu	Đồng/GT/giờ	Bán lẻ	15.00	16.20	15.00	16.20	10/2024	0	0%	
2	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu bến.	Đồng/GT/giờ	Bán lẻ	15.00	16.20	15.00	16.20	10/2024	0	0%	
3	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác tại cầu cảng.	Đồng/GT/giờ	Bán lẻ	7.50	8.10	7.50	8.10	10/2024	0	0%	
II	**Cơ sở tính giá cập cầu, cập mạn.**										
1	Tàu thuyền neo, buộc tại nhiều vị trí trong khu vực nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì giá dịch vụ cầu, bến, phao neo được tính bằng tổng thời gian thực tế neo buộc tại từng vị trí.										
2	Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh của Giám đốc cảng vụ thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.										

3. Giá dịch vụ cởi buộc dây tàu:

Stt	Tên dịch vụ - Áp dụng thu theo tổng dung tích của tàu (GT)	Đơn vị tính	Loại giá (Bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
1	GT < 1,000	Đồng/lượt	Bán lẻ	300,000	324,000	300,000	324,000	10/2024	0	0%	
2	1,000 ≤ GT < 2,000	Đồng/lượt	Bán lẻ	500,000	540,000	500,000	540,000	10/2024	0	0%	
3	2,000 ≤ GT < 5,000	Đồng/lượt	Bán lẻ	800,000	864,000	800,000	864,000	10/2024	0	0%	
4	5,000 ≤ GT < 10,000	Đồng/lượt	Bán lẻ	1,100,000	1,188,000	1,100,000	1,188,000	10/2024	0	0%	
5	10,000 ≤ GT < 20,000	Đồng/lượt	Bán lẻ	1,500,000	1,620,000	1,500,000	1,620,000	10/2024	0	0%	
6	20,000 ≤ GT < 30,000	Đồng/lượt	Bán lẻ	2,000,000	2,160,000	2,000,000	2,160,000	10/2024	0	0%	
7	30,000 ≤ GT < 40,000	Đồng/lượt	Bán lẻ	3,000,000	3,240,000	3,000,000	3,240,000	10/2024	0	0%	
8	40,000 ≤ GT	Đồng/lượt	Bán lẻ	4,000,000	4,320,000	4,000,000	4,320,000	10/2024	0	0%	

* ***Ghi chú :*** Một chuyến tàu được tính bằng 02 lượt, trong đó bao gồm: 01 lượt buộc dây lúc tàu vào cập cầu và 01 lượt cởi dây lúc tàu rời cầu.

4. Giá dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt:

a) Bảng giá dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt.

Stt	Tên dịch vụ - Áp dụng thu theo tổng dung tích của tàu (GT)	Đơn vị tính	Loại giá (Bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
1	GT < 5,000	Đồng/lần	Bán lẻ	400,000	432,000	400,000	432,000	10/2024	0	0%	
2	5,000 ≤ GT < 10,000	Đồng/lần	Bán lẻ	600,000	648,000	600,000	648,000	10/2024	0	0%	
3	10,000 ≤ GT < 20,000	Đồng/lần	Bán lẻ	800,000	864,000	800,000	864,000	10/2024	0	0%	
4	20,000 ≤ GT < 30,000	Đồng/lần	Bán lẻ	1,200,000	1,296,000	1,200,000	1,296,000	10/2024	0	0%	
5	30,000 ≤ GT < 40,000	Đồng/lần	Bán lẻ	1,600,000	1,728,000	1,600,000	1,728,000	10/2024	0	0%	
6	40,000 ≤ GT	Đồng/lần	Bán lẻ	2,000,000	2,160,000	2,000,000	2,160,000	10/2024	0	0%	

b) Cách tính giá dịch vụ.

Thu gom rác thải sinh hoạt áp dụng bắt buộc đối với tất cả các tàu thuyền vào cảng, tần suất thu gom là 48 giờ/lần, lần đầu tính tại thời điểm tàu cập cầu.

5. Giá dịch vụ lai dắt:

a) Bảng giá dịch vụ lai dắt.

Stt	Tên dịch vụ - Thu theo công suất tàu lai hỗ trợ (HP)	Đơn vị tính	Loại giá (Bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
1	Từ 500 đến dưới 800	Đồng/giờ	Bán lẻ	4,200,000	4,536,000	4,200,000	4,536,000	10/2024	0	0%	
2	Từ 800 đến dưới 1,300	Đồng/giờ	Bán lẻ	7,800,000	8,424,000	7,800,000	8,424,000	10/2024	0	0%	
3	Từ 1,300 đến dưới 1,800	Đồng/giờ	Bán lẻ	9,900,000	10,692,000	9,900,000	10,692,000	10/2024	0	0%	
4	Từ 1,800 đến dưới 2,200	Đồng/giờ	Bán lẻ	11,900,000	12,852,000	11,900,000	12,852,000	10/2024	0	0%	
5	Từ 2,200 đến dưới 3,000	Đồng/giờ	Bán lẻ	15,900,000	17,172,000	15,900,000	17,172,000	10/2024	0	0%	
6	Từ 3,000 đên dưới 4,000	Đồng/giờ	Bán lẻ	17,200,000	18,576,000	17,200,000	18,576,000	10/2024	0	0%	
7	Từ 4,000 đến dưới 5,000	Đồng/giờ	Bán lẻ	23,500,000	25,380,000	23,500,000	25,380,000	10/2024	0	0%	
8	Từ 5,000 trở lên	Đồng/giờ	Bán lẻ	29,000,000	31,320,000	29,000,000	31,320,000	10/2024	0	0%	

b) Cách tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền.

- Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trường hợp thời gian lai dắt thực tế nhỏ hơn 01 giờ được phép làm tròn là 01 giờ. Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dắt chỉ được tính bằng 10% khung giá của 01 giờ cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ;

- Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng và công suất tàu lai tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển khu vực và khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để tính giá dịch vụ lai dắt;

- Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực theo yêu cầu của cảng vụ hàng hải, hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng, công suất tàu lai thực tế và khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền;

Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, bên thuê lai dắt được quyền ký kết hợp đồng thuê tàu lai từ khu vực khác;

- Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt phải điều động tàu lai từ khu vực khác đến vị trí lai dắt, giá do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ điều động thực tế;

- Trường hợp doanh nghiệp cung cấp tàu lai không đáp ứng được công suất yêu cầu theo quy định tại nội quy cảng biển, phải sử dụng từ hai tàu lai trở lên thì giá dịch vụ lai dắt tàu biển tính theo khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải tương ứng với công suất tàu lai tối thiểu theo quy định của nội quy cảng biển.

c) Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng thời gian theo yêu cầu của chủ tàu được lai và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu được lai dắt chưa tới khiến tàu lai phải chờ đợi thì bên thuê lai dắt phải trả thêm tiền chờ đợi bằng 50% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ chờ đợi thực tế.

d) Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng giờ mà bên thuê lai dắt đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu yêu cầu được lai dắt không sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dắt phải trả bằng 50% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ điều động thực tế.

B. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI NGOẠI:

1. Quy định chung về đối tượng tính giá dịch vụ đối với hoạt động hàng hải quốc tế.

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời hoặc neo đậu tại khu vực cảng; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng biển Việt Nam;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực cảng.

2. Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến.

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (Bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
I	**Đối với tàu thuyền cập cầu, cập mạn.**										
1	Tàu thuyền cập cầu	USD/GT/giờ	Bán lẻ	0,0031	0,003348	0,0031	0,003348	10/2024	0	0%	
2	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu bến.	USD/GT/giờ	Bán lẻ	0,0060	0,00648	0,0060	0,00648	10/2024	0	0%	
3	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác tại cầu cảng.	USD/GT/giờ	Bán lẻ	0,0015	0,00162	0,0015	0,00162	10/2024	0	0%	

II	**Cơ sở tính giá cập cầu, cập mạn.**
1	Tàu thuyền neo, buộc tại nhiều vị trí trong khu vực nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì giá dịch vụ cầu, bến, phao neo được tính bằng tổng thời gian thực tế neo buộc tại từng vị trí.
2	Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh của Giám đốc cảng vụ thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.

3. Giá dịch vụ cởi buộc dây tàu:

Stt	Tên dịch vụ - Áp dụng thu theo tổng dung tích của tàu (GT)	Đơn vị tính	Loại giá (Bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
1	GT < 1,000	USD/lượt	Bán lẻ	15	16,2	15	16,2	10/2024	0	0%	
2	1,000 ≤ GT < 2,000	USD/lượt	Bán lẻ	30	32,4	30	32,4	10/2024	0	0%	
3	2,000 ≤ GT < 5,000	USD/lượt	Bán lẻ	50	54	50	54	10/2024	0	0%	
4	5,000 ≤ GT < 10,000	USD/lượt	Bán lẻ	80	86,4	80	86,4	10/2024	0	0%	
5	10,000 ≤ GT < 20,000	USD/lượt	Bán lẻ	110	118,8	110	118,8	10/2024	0	0%	
6	20,000 ≤ GT < 30,000	USD/lượt	Bán lẻ	150	162	150	162	10/2024	0	0%	
7	30,000 ≤ GT < 40,000	USD/lượt	Bán lẻ	180	194,4	180	194,4	10/2024	0	0%	
8	40,000 ≤ GT	USD/lượt	Bán lẻ	220	237,6	220	237,6	10/2024	0	0%	

*__*Ghi chú*__ : Một chuyến tàu được tính bằng 02 lượt, trong đó bao gồm: 01 lượt buộc dây lúc tàu vào cập cầu và 01 lượt cởi dây lúc tàu rời cầu.

4. Giá dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt:

a)Bảng giá.

Stt	Tên dịch vụ - Áp dụng thu theo tổng dung tích của tàu (GT)	Đơn vị tính	Loại giá (Bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
1	GT < 5,000	USD/lần	Bán lẻ	40	43,2	40	43,2	10/2024	0	0%	
2	5,000 ≤ GT < 10,000	USD/lần	Bán lẻ	60	64,8	60	64,8	10/2024	0	0%	

3	10,000 ≤ GT < 20,000	USD/lần	Bán lẻ	80	86,4	80	86,4	10/2024	0	0%	
4	20,000 ≤ GT < 30,000	USD/lần	Bán lẻ	100	108	100	108	10/2024	0	0%	
5	30,000 ≤ GT < 40,000	USD/lần	Bán lẻ	120	129,6	120	129,6	10/2024	0	0%	
6	40,000 ≤ GT	USD/lần	Bán lẻ	150	162	150	162	10/2024	0	0%	

b)Cách tính giá dịch vụ.

Thu gom rác thải sinh hoạt áp dụng bắt buộc đối với tất cả các tàu thuyền vào cảng, tần suất thu gom là 48 giờ/lần, lần đầu tính tại thời điểm tàu cập cầu.

5. Giá dịch vụ lai dắt:

a)Bảng giá.

Stt	Tên dịch vụ - Thu theo công suất tàu lai hỗ trợ (HP)	Đơn vị tính	Loại giá (Bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
1	Từ 500 đến dưới 800	USD/giờ	Bán lẻ	399	430,92	399	430,92	10/2024	0	0%	
2	Từ 800 đến dưới 1,300	USD/giờ	Bán lẻ	577	623,16	577	623,16	10/2024	0	0%	
3	Từ 1,300 đến dưới 1,800	USD/giờ	Bán lẻ	824	889,92	824	889,92	10/2024	0	0%	
4	Từ 1,800 đến dưới 2,200	USD/giờ	Bán lẻ	1.112	1.200,96	1.112	1.200,96	10/2024	0	0%	
5	Từ 2,200 đến dưới 3,000	USD/giờ	Bán lẻ	1.486	1.604,88	1.486	1.604,88	10/2024	0	0%	
6	Từ 3,000 đên dưới 4,000	USD/giờ	Bán lẻ	1.72	1.857,60	1.72	1.857,60	10/2024	0	0%	
7	Từ 4,000 đến dưới 5,000	USD/giờ	Bán lẻ	1.954	2.110,32	1.954	2.110,32	10/2024	0	0%	
8	Từ 5,000 trở lên	USD/giờ	Bán lẻ	2.188	2.363,04	2.188	2.363,04	10/2024	0	0%	

b)Cách tính giá dịch vụ.

Áp dụng như lai dắt đối với tàu thuyền vận tải nội địa tại phụ lục này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN ĐẠI DƯƠNG

CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN ĐẠI DƯƠNG

TX. NGHI SƠN T. THANH HÓA

GIÁM ĐỐC

Văn Huy Kiên